ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**CHUYÊN NGÀNH:**

**LÍ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN NGỮ VĂN**

**TÊN TIẾNG ANH:**

**THEORY AND TRAINING METHODOLOGY OF VIETNAMESE LINGUISTICS AND LITERATURE**

**MÃ SỐ: 8.14.01.11.05**

**NGÀNH: LÍ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN**

**KHOA QUẢN LÍ: NGỮ VĂN**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ**

**HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY**

**Đà Nẵng, tháng 7/2021**

**MỤC LỤC**

[A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT 1](#_Toc77798956)

[B. TRIẾT LÍ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG 2](#_Toc77798957)

[I. Triết lí giáo dục 2](#_Toc77798958)

[II. Tầm nhìn 2](#_Toc77798959)

[III. Sứ mạng 3](#_Toc77798960)

[C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3](#_Toc77798961)

[I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs) 3](#_Toc77798962)

[II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) 3](#_Toc77798963)

[III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 5](#_Toc77798964)

[IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam 8](#_Toc77798965)

[V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học 9](#_Toc77798966)

[VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp 9](#_Toc77798967)

[VII. Chiến lược giảng dạy và học tập 9](#_Toc77798968)

[D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 14](#_Toc77798969)

[I. Cấu trúc chương trình đào tạo 14](#_Toc77798970)

[II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức 14](#_Toc77798971)

[2.1. Khung chương trình đào tạo 14](#_Toc77798972)

[2.2. Kế hoạch đào tạo 16](#_Toc77798973)

[III. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) 18](#_Toc77798974)

[E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ 18](#_Toc77798975)

[I. Quy trình đào tạo **Error! Bookmark not defined.**](#_Toc77798976)

[F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN 24](#_Toc77798977)

[K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 29](#_Toc77798978)

[I. Cập nhật chương trình đào tạo 29](#_Toc77798979)

[II. Đánh giá chương trình đào tạo 30](#_Toc77798980)

[PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CTĐT TRONG NƯỚC 31](#_Toc77798981)

[PHỤ LỤC 3. PHÂN BỔ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA 35](#_Toc77798982)

[PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN 44](#_Toc77798983)

[ninhsphn@gmail.com 53](#_Toc77798984)

[ninhsphn@gmail.com 55](#_Toc77798985)

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(*Ban hành theo Quyết định số 1225/QĐ-ĐHSP ngày 30 tháng 7 năm 2021*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng*)

# A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số1225/QĐ-ĐHSP ngày 30 tháng 7 năm 2021của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên theo quy định.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn được xây dựng và quản lí bởi Khoa Ngữ văn - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): | Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): | Theory and Training Methodology of Viet Nam Literature and Literature |
| 3. Trình độ đào tạo: | Thạc sĩ |
| 4. Mã ngành đào tạo: | 8140111 |
| 5. Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp Đại học hoặc tương đương theo Quy định hiện hành. |
| 6. Thời gian đào tạo: | 2 năm |
| 7. Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| 8. Số tín chỉ yêu cầu | 60 tín chỉ |
| 9. Khoa quản lí: | Ngữ văn |
| 10. Ngôn ngữ: | Tiếng Việt |
| 11. Website: | https://nguvan.ued.udn.vn |
| 12. Thang điểm: | Thang 10 |
| 13. Điều kiện tốt nghiệp: | Học viên tích lũy đủ 60 tín chỉ, đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định. |
| 14. Văn bằng tốt nghiệp: | Bằng Thạc sĩ |
| 15. Vị trí việc làm: | Giáo viên giảng dạy Ngữ văn ở các trường trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp; giảng viên dạy học Ngữ văn ở các trường cao đẳng, đại học; làm công tác quản lí hoặc chuyên viên ở các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan nghiên cứu, quản lí hành chính; tham gia nghiên cứu khoa học; giữ các cương vị cán bộ chủ chốt; chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Tỉnh, cấp Bộ và cấp Nhà nước. |
| 16. Khả năng nâng cao trình độ: | Có thể học lên trình độ tiến sĩ |
| 17. Chương trình đào tạo đối sánh: | Chương trình lí luận và PPDH bộ môn Văn và Tiếng Việt (ĐHSP Hà Nội 2 và Đại học Cần Thơ ) |
| 18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: | *10/7/2021* |

# B. TRIẾT LÍ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

## I. Triết lí giáo dục

Triết lí giáo dục của CTĐT gắn liền với Triết lí giáo dục của Trường ĐH Sư phạm - ĐHĐN, cụ thể:

*-* ***Giáo dục toàn diện***: Sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.  
          - ***Khai phóng:*** Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kĩ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.  
          - ***Sáng tạo:*** Sáng tạo là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học. Hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của người giáo viên.  
           - ***Thực nghiệp:*** Thực nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, những kiến thức được tiếp nhận từ nhà trường phải vận dụng linh hoạt vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

## II. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo.

## III. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

# C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

***1. Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn*’’ có mục tiêu giúp học viên cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực dạy học; có kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn dạy học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế dạy học.

***2. Mục tiêu cụ thể***

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn* *Ngữ văn”* có các mục tiêu cụ thể sau:

**PO1**: Có kiến thức cập nhật, nâng cao về khoa học liên ngành, khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

**PO2**: Có năng lực tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động dạy học, giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục.

**PO3**: Có kĩ năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và thích ứng nhanh chóng với bối cảnh luôn thay đổi của nền giáo dục hiện đại.

## II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn*’’ học viên có khả năng:

**PLO1**: Vận dụng kiến thức khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào lĩnh vực dạy học.

**PI1.1**. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của triết học vào hoạt động dạy học;

**PI1.2**. Vận dụng được lí luận dạy học hiện đại vào thực tiễn dạy học.

**PLO2**: Phát triển chương trình và xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả.

**PI2.1**. Phát triển chương trình giáo dục môn học ở các cấp học khác nhau.

**PI2.2**. Xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học;

**PI2.3**.Đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học.

**PLO3**: Quản trị các hoạt động dạy học.

**PI3.1**.Quản lí hoạt động dạy học thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục;

**PI3.2**.Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục;

**PI3.3**.Xây dựng kế hoach hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động chuyên môn

**PI3.4.** Thể hiện đượcphẩm chất nhà giáo, đạo đức nghiên cứu, ý thức phục vụ cộng đồng*.*

**PLO4**: Sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn.

**PI4.1**. Sử dụng thành thạo các phần mềm để phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lí các vấn đề một cách khoa học;

**PI4.2**. Tổ chức được các hoạt động dạy học trên nền tảng công nghệ số.

**PLO5**: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (đạt chuẩn tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam).

**PLO6**: Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giảng dạy Ngữ văn

**PI6.1**. Thể hiện tư duy phản biện, khả năng giải quyết được các vấn đề phức tạp trong thực tiễn dạy học môn Ngữ văn

**PI6.2.** Đề xuất được các nghiên cứu khoa học ứng dụng để nâng cao hiệu quả dạy học môn Ngữ văn

**PI6.3**. Thiết kế được kế hoạch triển khai những kết quả nghiên cứu vào dạy học môn Ngữ văn

**PLO7**: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ vào dạy học Ngữ văn

**PI.7.1**. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thể loại, phong cách văn học, lí thuyết nghiên cứu văn học và ngôn ngữ hiện đại vào dạy học phát triển năng lực giao tiếp, năng lực văn học và năng học thẩm mĩ cho người học

**PI 7.2**. Phân tích, so sánh mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc và các hiện tượng văn học với những lĩnh vực nhận thức khác của con người

**PLO 8:** Tổ chức thuần thục hoạt động dạy học và cập nhật, đổi mới phương pháp, kĩ thuật daỵ học Ngữ văn

**PI 8.1.** Tổ chức thuần thục hoạt động dạy học phát triển năng lực giao tiếp, năng lực văn học và năng học thẩm mĩ cho người học

**PI 8.2.** Triển khai các chiến lược đổi mới phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn cho các đối tượng người học khác nhau.

## III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Mục tiêu của CTĐT*** | | |  | ***Chuẩn đầu ra của CTĐT*** | | | | | | | |
| ***1*** | | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5*** | ***6*** | ***7*** | ***8*** |
|  | Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành “*Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn*’’ có mục tiêu giúp học viên cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực dạy học; có kĩ năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn dạy học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế dạy học. | | | | | | | | | | |
| **Mục tiêu cụ thể:** | | |  |  | | | | | | | |
| PO1 | | Có kiến thức cập nhật, nâng cao về khoa học liên ngành, khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời. | X | | X | X | X | X | X | X | X |
| PO2 | | Có năng lực tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động dạy học, giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục. | X | | X | X | X | X | X | X | X |
| PO3 | | Có kĩ năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và thích ứng nhanh chóng với bối cảnh luôn thay đổi của nền giáo dục hiện đại. |  | | X | X | X | X | X | X | X |

**Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.**

| **PO** | **PLO** | **PI** |
| --- | --- | --- |
| **PO 1:**Có kiến thức cập nhật, nâng cao về khoa học liên ngành, khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời. | **PLO 1:** Vận dụng kiến thức khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào lĩnh vực dạy học. | **PI1.1**. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của triết học vào hoạt động dạy học;  **PI1.2**. Vận dụng được lí luận dạy học hiện đại vào thực tiễn dạy học. |
| **PLO4**: Sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn. | **PI4.1**. Sử dụng thành thạo các phần mềm để phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lí các vấn đề một cách khoa học; |
| **PLO5**: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (đạt chuẩn tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). |  |
| **PLO7**: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ vào dạy học Ngữ văn | **PI.7.1**. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thể loại và phong cách văn học, lí thuyết nghiên cứu văn học và ngôn ngữ hiện đại vào dạy học phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập văn bản  **PI 7.2**. Phân tích, so sánh, đối chiếu mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc và các hiện tượng văn học với những lĩnh vực nhận thức khác của con người |
| **PO2:** Có năng lực tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động dạy học, giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục. | **PLO2**: Phát triển chương trình và xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả. | **PI2.1**. Phát triển chương trình giáo dục môn học ở các cấp học khác nhau.  **PI2.2**. Xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học;  **PI2.3**.Đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học. |
| **PLO3**: Quản trị các hoạt động dạy học. | **PI3.3**.Xây dựng kế hoach hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động chuyên môn |
| **PLO4**: Sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn. | **PI4.2**. Tổ chức được các hoạt động dạy học trên nền tảng công nghệ số. |
| **PLO6**: Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng trong lĩnh vực giảng dạy Ngữ văn | **PI6.2.** Đề xuất được các sáng kiến để nâng cao hiệu quả dạy học môn Ngữ văn  **PI6.3**. Thiết kế được kế hoạch triển khai những kết quả nghiên cứu vào dạy học môn Ngữ văn |
| **PLO 8:** Tổ chức thuần thục hoạt động dạy học và cập nhật, đổi mới phương pháp, kĩ thuật daỵ học Ngữ văn | **PI 8.1.** Tổ chức thuần thục hoạt động dạy học phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập văn bản cho người học  **PI 8.2.** Triển khai các chiến lược đổi mới phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn cho các đối tượng người học khác nhau |
| PO3. Có kĩ năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tế thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và thích ứng nhanh chóng với bối cảnh luôn thay đổi của nền giáo dục hiện đại. | **PLO3**: Quản trị các hoạt động dạy học. | **PI3.1**.Quản lí hoạt động dạy học thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục;  **PI3.2**.Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục; |
| **PLO6**: Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng trong lĩnh vực giảng dạy Ngữ văn | **PI6.1**. Thể hiện tư duy phản biện, giải quyết được các vấn đề phức tạp trong thực tiễn dạy học môn Ngữ văn |
| **PLO3**: Quản trị các hoạt động dạy học. | **PI3.4.** Thể hiện đượcphẩm chất nhà giáo, đạo đức nghiên cứu, ý thức phục vụ cộng đồng*.* |

## IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

**Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc thạc sĩ**

| ***Kiến thức*** | ***Kĩ năng*** | ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** |
| --- | --- | --- |
| KT1: Kiến thức thực tế và lí thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lí và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.  KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan.  KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lí. | KN1: Kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lí các vấn đề một cách khoa học;  KN2: Có kĩ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.  KN3: Kĩ năng tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.  KN4: Kĩ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.  KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.  TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.  TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.  TCTN4: Quản lí, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. |

**Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *CĐR theo Khung*  *trình độ QG*  *Chuẩn đầu ra CTĐT* | *Kiến thức* | | | *Kĩ năng* | | | | | *Mức tự chủ*  *và trách nhiệm* | | | |
| KT1 | KT2 | KT3 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | TCTN1 | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| *PLO1* | X |  |  | X |  |  | X |  |  | X | X |  |
| *PLO2* | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  | X |  |
| *PLO3* |  |  |  |  | X |  | X | X | X | X |  | X |
| *PLO4* |  | X | X | X |  |  |  | X | X | X |  | X |
| *PLO5* |  | X | X |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| *PLO6* |  |  |  |  | X |  |  | X |  | X |  | X |
| *PLO7* |  | X | X |  | X |  | X |  | X | X |  | X |
| *PLO8* | X |  |  | X |  | X | X |  |  |  | X |  |

## 

## V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

**1. Cơ hội việc làm**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ chuyên ngành *Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Ngữ văn)*, học viên có thể trở thành giảng viên trung học cao cấp giảng dạy Ngữ văn ở các trường trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp; đủ tiêu chuẩn làm giảng viên dạy học Ngữ văn ở các trường cao đẳng, đại học; làm công tác quản lí hoặc chuyên viên ở các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan nghiên cứu, quản lí hành chính; có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học; có thể giữ các cương vị cán bộ chủ chốt; chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Tỉnh, cấp Bộ và cấp Nhà nước.

**2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Học viên có thể tiếp tục làm nghiên cứu sinh để nhận học vị tiến sĩ chuyên ngành *Lí luận và Phương pháp dạy học Văn - Tiếng Việt, Quản lí Giáo dục, Ngôn ngữ, Văn học Việt Nam,…*

## VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

***1. Tiêu chí tuyển sinh***

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/QĐ-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

*1.1. Đối tượng và điều kiện dự thuyển*

1.1.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ GD&ĐT ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

1.1.2. Ngành phù hợp được nêu tại điểm a, mục 1.1.1 là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ;

*Danh mục ngành phù hợp và các học phần phải học bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán xem ở* ***Bảng 6***

1.1.3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b mục 1.1.1 khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

1.1.4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

1.1.5. Thí sinh thuộc diện phải học bổ sung kiến thức, đăng ký học tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm và có bảng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

**Bảng 6. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** | | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** | |
|  | **Ngành đúng/phù hợp** | **Tên học phần** | **TC** | **Ngành gần** | **Tên học phần** | **TC** |
| 1 | Cử nhân Sư phạm Ngữ văn | Không |  | - Cử nhân Ngữ văn;- Cử nhân Văn học;- Cử nhân Văn - Sử;- Cử nhân Ngôn ngữ;  - Cử nhân Báo chí  - Tất cả các ngành/chuyên ngành cóchương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngànhso với chương trình đào tạo ngành Cử nhân sư phạm Ngữ văn | 1. Giáo dục học  2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn  3. Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở phổ thông | 3  3  3 |

*Lưu ý*: Học viên có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm thì không phải học bổ sung kiến thức các học phần thuộc khối nghiệp vụ sư phạm.

**Ghi chú:** Bằng đại học, bảng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT) và học bổ sung các học phần theo quy định của Trường (nếu có).

*1.2. Về học bổ sung kiến thức*

Thí sinh thuộc diện phải học bổ sung kiến thức, đăng ký học tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm và có bảng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

*1.3. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn*

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp với ngành cao học; người có bằng gần với ngành đăng ký đã học bổ sung kiến thức theo quy định được đăng ký dự thi không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

*1.4. Hình thức tuyển sinh*

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển

*1.5. Đối tượng và chính sách ưu tiên*

Đối tượng và chính sách ưu tiên được thực hiện theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ GD&ĐT.

**2. Điều kiện tốt nghiệp**

Học viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

## VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Dựa vào triết lí giáo dục của Trường ĐHSP - ĐHĐN và để đảm bảo đạt được các CLO nói riêng cũng như CTĐT nói chung, các phương pháp dạy và học đối với mỗi HP được lựa chọn và thiết kế theo các chiến lược dạy và học chủ yếu: chiến lược dạy học trực tiếp; chiến lược dạy học gián tiếp; chiến lược dạy học tương tác; chiến lược dạy học trải nghiệm; chiến lược học tập độc lập. Sự tương quan giữa PLO và các phương pháp dạy và học áp dụng trong CTDH được liệt kê ở **Bảng 5**. Việc lựa chọn phương pháp dạy và học tùy thuộc vào CLO (*thể hiện trong đề cương chi tiết HP*).

**1*. Chiến lược dạy học trực tiếp***

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kĩ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn áp dụng gồm phương pháp thuyết trình, thực hành.

***2. Chiến lược dạy gián tiếp***

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kì hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kĩ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược, sơ đồ tư duy.

***3. Học trải nghiệm***

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kĩ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Chiến lược học tập trải nghiệm thường được sử dụng đồng nghĩa với giáo dục trải nghiệm, nhưng thực tế giáo dục trải nghiệm là một triết lí giáo dục rộng hơn, học tập trải nghiệm xem xét quá trình học tập của cá nhân. Học tập trải nghiệm quan tâm đến các vấn đề cụ thể hơn liên quan đến người học và bối cảnh học tập.Các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, daỵ học qua tình huống,…

***4. Dạy học tương tác***

Tương tác chủ yếu dựa vào thảo luận và chia sẻ giữa những người tham gia. Thảo luận và chia sẻ cung cấp cho người học cơ hội để “phản ứng với những ý tưởng, kinh nghiệm, hiểu biết sâu sắc và kiến ​​thức của GV hoặc của người học đồng lứa và tạo ra những cách suy nghĩ và cảm nhận thay thế”. Học viên có thể học hỏi từ các bạn cùng lớp và GV để phát triển các kĩ năng và khả năng xã hội, sắp xếp suy nghĩ của mình và phát triển các lập luận hợp lí.

Chiến lược dạy học tương tác cho phép một loạt các nhóm và phương pháp tương tác. Chúng có thể bao gồm các cuộc thảo luận toàn lớp, các cuộc thảo luận nhóm nhỏ hoặc các dự án, hoặc các cặp hoặc bộ ba học viên làm việc cùng nhau trên các bài tập. Điều quan trọng là GV phải phác thảo chủ đề, thời lượng thảo luận, thành phần và quy mô của các nhóm, và các kĩ thuật báo cáo hoặc chia sẻ. Hướng dẫn tương tác đòi hỏi sự tinh chỉnh của các kĩ năng và khả năng quan sát, lắng nghe, giao tiếp của GV và học viên. Các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp, động não, khăn trải bàn, mảnh ghép,…

***5. Học tập độc lập***

Học tập độc lập đề cập đến một loạt các phương pháp giảng dạy được cung cấp có mục đích để thúc đẩy sự phát triển của cá nhân HV chủ động, tự lực và tự hoàn thiện. Mặc dù việc học độc lập có thể do HV hoặc GV bắt đầu, trọng tâm ở đây sẽ là nghiên cứu độc lập có kế hoạch của HV dưới sự hướng dẫn hoặc giám sát của GV đứng lớp. Ngoài ra, học tập độc lập có thể bao gồm học tập trong sự hợp tác với một cá nhân khác hoặc như một phần của một nhóm nhỏ. Các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: tự học, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học, 5W1H, Sơ đồ tư duy,…

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 7. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT**

*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiến lược và phương pháp dạy - học** | | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** | | | | | | | |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 |
| **Chiến lược dạy học trực tiếp** | thuyết trình,  thực hành. | x | x |  |  |  |  | x |  |
| **Chiến lược dạy gián tiếp** | giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược, | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **Học trải nghiệm** | Mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, daỵ học qua tình huống | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **Dạy học tương tác** | đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp, | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **Học tập độc lập** | tự học, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học, | x | x | x | x | x | x | x | x |

# D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 2 khối kiến thức: kiến thức chung và kiến thức cơ sở và chuyên ngành; trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

**Bảng 8. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

| **STT** | **Khối kiến thức** | **Số**  **tín**  **chỉ** | **Số tín chỉ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** | |
| Bắt buộc | Tự do |
| **A** | **Khối kiến thức Chung** | 4 | 4 |  |  |
| **B** | **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp** |  |  |  |  |
| I | Khối kiến thức Cơ sở ngành | 26 | 17 |  | 9 |
| II | Khối kiến thức Chuyên ngành | 20 | 11 |  | 9 |
| III | Luận văn | 10 |  |  |  |
| **Tổng** | | 60 |  |  |  |

## II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### 2.1. Khung chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MÃ HP | | TÊN HỌC PHẦN | *Khối lượng (tín chỉ)* | | |
| *TC* | *LT* | *TH* |
| **Phần 1: Kiến thức chung** | | |  |  |  |
| THTS | 002 | Triết học | 4 | 4 | 0 |
| **Phần 2: Kiến thức cơ sở ngành** | | | | | |
| **Các học phần bắt buộc** | | | | | |
| LPDHBM | 001 | Lí luận dạy học hiện đại | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 002 | Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 003 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 004 | Dạy học số | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 005 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 006 | Phát triển chương trình giáo dục | 2 | 2 | 0 |
| **Tổng** | | | **17** | **12** | 5 |
| **Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)** | | | | | |
| LPDHBM | 007 | Công nghệ dạy học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 008 | Dạy học tương tác ở trường trung học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 009 | Quản trị nhà trường hướng tới phẩm phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 010 | Chiến lược quản lí lớp học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 011 | Giáo dục quốc tế và so sánh | 3 | 2 | 1 |
| LPDHBM | 012 | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học | 3 | 2 | 1 |
| **Tổng** | | | **9** | **6** | **3** |
| **Phần 3: Kiến thức chuyên ngành** | | | | | |
| **Các học phần chuyên ngành bắt buộc** | | | | | |
| LPDHNV | 013 | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản | 3 | 2 | 1 |
| LPDHNV | 014 | Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản | 3 | 2 | 1 |
| LPDHNV | 015 | Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói - nghe cho học sinh | 2 | 1.5 | 0.5 |
| LPDHNV | 016 | Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương | 3 | 2 | 1 |
| **Tổng** | | | **11** | **7.5** | **3.5** |
| **Các học phần chuyên ngành tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)** | | | | | |
| LPDHNV | 017 | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHNV | 018 | Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống | 3 | 2 | 1 |
| LPDHNV | 019 | Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học | 3 | 2 | 1 |
| LPDHNV | 020 | Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin | 3 | 2 | 1 |
| LPDHNV | 021 | Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận | 3 | 2 | 1 |
| LPDHNV | 022 | Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại | 3 | 2 | 1 |
| **Tổng** | | | **9** | **6** | **3** |
| **Luận văn** | | | **10** | **0** | **10** |
| **Tổng số tín chỉ tích lũy** | | | **60** |  |  |

***Điều kiện ngoại ngữ***: Học viên đạt chuẩn tương đương bậc 4/6 khung năng lực trình độ ngoại ngữ tiếng Anh Việt Nam.

**2.2. Kế hoạch đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ HP** | | **TÊN HỌC PHẦN** | **Khối lượng (tín chỉ)** | | | **Cán bộ giảng dạy dự kiến** |
| **TC** | **LT** | **TH** |  |
| **Học kì 1** (15 tín chỉ) | | | | | | |  |
| 1 | LPDHBM | 002 | Triết học | 4 | 4 | 0 | TS. Đinh Thị Phương;  TS. Vương Thị Bích Thủy  TS. Dương Đình Tùng |
| 2 | LPDHBM | 001 | Lí luận dạy học hiện đại | 3 | 2 | 1 | TS. Nguyễn Văn Thái  TS. Hồ Trần Ngọc Oanh  TS. Trương Thị Thanh Mai |
| 3 | LPDHBM | 003 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 | PGS. Nguyễn Hoàng Bảo Thanh  TS. Hồ Trần Ngọc Oanh  TS. Trương Thị Thanh Mai |
| 4 | LPDHBM | 005 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 3 | 2 | 1 | PGS. Nguyễn Thanh Hưng;  TS. Hồ Trần Ngọc Oanh  TS. Trương Thị Thanh Mai |
| 5 | LPDHBM | 006 | Phát triển chương trình giáo dục | 2 | 2 | 0 | TS. Phùng Việt Hải  TS. Hồ Trần Ngọc Oanh  TS. Trương Thị Thanh Mai |
| **Tổng** | | | | **15** | **12** | **3** |  |
| **Học kì 2** (18 tín chỉ) | | | | | | |  |
| 6 | LPDHBM | 004 | Dạy học số | 3 | 2 | 1 | TS. Lê Thanh Huy  TS. Trần Văn Hưng |
| 7 | LPDHBM | 002 | Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 | TS. Trương Thị Thanh Mai  TS. Hồ Trần Ngọc Oanh |
| 8  9  10 | LPDHBM | 007 | Công nghệ dạy học | 3 | 2 | 1 | TS. Trần Văn Hưng  TS. Lê Thanh Huy |
| LPDHBM | 008 | Dạy học tương tác ở trường trung học | 3 | 2 | 1 | TS. Hoàng Nam Hải  TS. Trần Văn Hưng |
| LPDHBM | 009 | Quản trị nhà trường hướng tới phẩm phẩm chất, năng lực người học | 3 | 2 | 1 | PGS. Trần Xuân Bách  PGS. Lê Quang Sơn |
| LPDHBM | 010 | Chiến lược quản lí lớp học | 3 | 2 | 1 | TS. Lê Mỹ Dung  PGS. Trần Xuân Bách |
| LPDHBM | 011 | Giáo dục quốc tế và so sánh | 3 | 2 | 1 | PGS. Lê Quang Sơn  PGS. Trần Xuân Bách |
| LPDHBM | 012 | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học | 3 | 2 | 1 | TS. Lê Thị Duyên  TS. Phùng Việt Hải |
| 11 | LPDHNV | 013 | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản | **3** | 2 | 1 | TS. Hồ Trần Ngọc Oanh  PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nam  TS. Cao Thị Xuân Phượng  PGS.TS. Phạm Thị Thu Hương  TS. Trịnh Thị Hương |
| **Tổng** | | | | **18** | **12** | **6** |  |
| **Học kì 3** (17 tín chỉ) | | | | | | |  |
| 12 | LPDHNV | 014 | Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản | 3 | 2 | 1 | TS. Nguyễn Phương Khánh  TS. Vũ Thường Linh |
| 13 | LPDHNV | 015 | Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói - nghe cho học sinh | 2 | 1.5 | 0.5 | TS. Bùi Bích Hạnh  TS. Đàm Nghĩa Hiếu  PGS.TS. Ngô Minh Hiền |
| 14 | LPDHNV | 016 | Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương | 3 | 2 | 1 | PGS.TS Bùi Trọng Ngoãn  PGS.TS Trần Văn Sáng |
| 15  16  17 | LPDHNV | 017 | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học | 3 | 2 | 1 | TS. Hồ Trần Ngọc Oanh  PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nam  PGS.TS Trịnh Thị Lan  PGS.TS Nguyễn Quang Ninh |
| LPDHNV | 018 | Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống | 3 | 2 | 1 | PGS.TS Trần Văn Sáng  PGS.TS Bùi Trọng Ngoãn |
| LPDHNV | 019 | Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học | 3 | 2 | 1 | TS. Nguyễn Thanh Trường |
| LPDHNV | 020 | Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin | 3 | 2 | 1 | TS. Nguyễn Quang Huy  TS. Đàm Nghĩa Hiếu |
| LPDHNV | 021 | Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận | 3 | 2 | 1 | PGS.TS Ngô Minh Hiền  TS. Bùi Bích Hạnh |
| LPDHNV | 022 | Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại | 3 | 2 | 1 | TS. Hồ Trần Ngọc Oanh  PGS.TS Nguyễn Quang Ninh |
| **Tổng** | | | | **17** | **11** | **6** |  |
| **Học kì 4** (10 tín chỉ) | | | | | | |  |
| 18 | Luận văn | | | 10 | 10 | 0 |  |
| **Tổng** | | | | **10** | **10** | **0** |  |

## III. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PHỤ LỤC 3

# E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

## I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm. Thời gian đào tạo trong 2 năm. Mỗi năm học gồm hai học kì chính. Theo lộ trình được thiết kế, học viên viên được học các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành từ học kì 1 đến học kì 3, luận văn được thực hiện trong học kì 4.

Học viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn, luận văn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60 tín chỉ với điểm trung bình tốt nghiệp

## II. Cách thức và công cụ đánh giá

# 1. Cách thức đánh giá: Việc đánh giá kết quả học tập mỗi học phần bao gồm 3 thành phần: Đánh giá quá trình; đánh giá giữa kỳ; đánh giá cuối kỳ, trong đó trọng số của đánh giá cuối kì là 0,5. Mỗi sản phẩm học tập đều có công cụ (tiêu chí) đánh giá riêng.

**2. Các công cụ đánh giá được sử dụng trong học tập**

***a) Rubric đánh giá chuyên cần***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** | **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
| **Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học** | 50 | Luôn chủ động, tích cực và tham gia các hoạt động | Khá chủ động, tích cực và có tham gia các hoạt động | Có chủ động và ít tham gia các hoạt động | Không chủ động/không tham gia các hoạt động |
| **Thời gian tham dự buổi học bắt buộc** | 50 | Tham gia > 80% buổi học | Tham gia 70-80% buổi học | Tham gia 50-70% buổi học | Tham gia <50% buổi học |

***b) Rubric đánh giá bài tập cá nhân, tiểu luận***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số %** | **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
| **Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn** | 20 | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm |
| **Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu** | 50 | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. |
| **Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu** | 20 | Nhất quán về format trong toàn bài, không có lỗi chính tả | Vài sai sót nhỏ về format, một vài lỗi chính tả nhỏ | Format vài chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều | Format rất nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều |
| **Ý tưởng sáng tạo** | 10 | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ | Mới chỉ nêu được ý tưởng | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo |

***c). Rubric đánh giá bài tập nhóm***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số %** | **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
| **Thời gian tham gia họp nhóm** | 10 | Tham gia đầy đủ số lần họp nhóm | Tham gia 75-90% số lần họp nhóm | Tham gia 50-70% số lần họp nhóm | Tham gia dưới 50% số lần họp nhóm |
| **Thái độ tham gia** | 20 | Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm | Kết nối tốt với thành viên khác | Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhỡ | Không kết nối |
| **Ý kiến đóng góp** | 20 | Sáng tạo/rất hũu ích | Hữu ích | Tương đối hữu ích | Không hữu ích |
| **Thời gian giao nộp sản phẩm** | 10 | Đúng hạn | Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung | Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục | Không nộp/ nộp trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục |
| **Chất lượng sản phẩm giao nộp** | 50 | Sáng tạo/đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm | Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm | Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý | Không sử dụng được |

***d) Rubric đánh giá thí nghiệm/ thực hành***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số %** | **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
| **Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ** | 10 | Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ | Có tham gia thảo luận và chia sẻ | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ | Không tham gia thảo luận và chia sẻ |
| **Thực hiện đúng các thao tác, quy trình** | 20 | Thực hiện tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình | Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình | Không thực hiện được các thao tác, quy trình |
| **Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu** | 30 | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ | Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng | Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu |
| **Kết quả được giải thích và chứng minh** | 30 | Giải thích và chứng minh rõ ràng | Giải thích và chứng minh khá rõ ràng | Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng | Giải thích và chứng minh không rõ ràng |
| **Báo cáo thực hành đúng yêu cầu** | 10 | Đúng format và nộp đúng hạn | Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn | Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn | Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn |

**đ) Rubric 5 đánh giá buổi Seminar (bài làm theo nhóm)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số %** | **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
| **Nội dung đầy đủ theo yêu cầu** | 40 | Phong phú hơn yêu cầu | Đầy đủ theo yêu cầu | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Thiếu nhiều nội dung quan trọng |
| **Lập luận có căn cứ khoa học và logic** | 10 | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic |
| **Trình bày báo cáo rõ ràng** | 20 | Mạch lạc, rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Thiếu rõ ràng |
| **Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt** | 10 | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ | Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác |
| **Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng** | 10 | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời sai đa số các câu hỏi |
| **\* Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời** | 10 | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm |

***e) Rubric 6: Đánh giá hoạt động vấn đáp***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |
| **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
| **từ 10-7** | **từ 7-5** | **từ 5-4** | **dưới 4** |
| Trả lời những nội dung trong câu hỏi một cách rõ ràng, mạch lạc. Biết vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế. | Trả lời những vấn đề trình bày trong câu hỏi khá đầy đủ, mạch lạc. Không biết vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế. | Trả lời chỉ đạt 50% nội dung câu hỏi. Không trả lời được vấn đề liên quan. | Không trả lời được kiến thức đã học. |

***f) Rubric 7: Đánh giá thực hành***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức chất lượng** | | | |
| **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
| **từ 10-7** | **từ 7-5** | **từ 5-4** | **dưới 4** |
| Thực hiện thành công những nội dung thực hành và giải thích được kết quả | Thực hiện thành công những nội dung thực hành, không giải thích được kết quả | Thực hiện thành công 50% nội dung thực hành, không giải thích được kết quả | Không thực hiện được nội dung thực hành được yêu cầu |

***g) Rubric 8: Đánh giá tiểu luận***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số**  **%** | **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Kém**  **0%** |
| **từ 10 - 7** | **từ 7 - 5** | **từ 5 - 4** | **dưới 4** |
| **Cấu trúc** | 10 | Cấu trúc cân đối, hợp lý. | Cấu trúc khá cân đối, hợp lý | Cấu trúc tương đối cân đối, hợp lý | Cấu trúc không cân đối, thiếu hợp lý |
| **Nội dung** | 70 | - Nội dung có phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề.  - Lập luận hoàn toàn chặt chẽ, logic | - Nội dung phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề.  - Lập luận khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng | - Nội dung phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề  -Lập luận tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng | - Nội dung phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề  -Lập luận không chặt chẽ, logic |
| **Kết luận** | 15 | Phù hợp và đầy đủ | Khá phù hợp và đầy đủ | Tương đối phù hợp và đầy đủ | Không phù hợp và đầy đủ |
| **Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fomat…)** | 5 | Nhất quán về format trong toàn bài. Không có lỗi chính tả | Vài sai sót nhỏ về format. Một vài lỗi nhỏ | Format vài chỗ không nhất quán. Lỗi chính tả khá nhiều | Format rất nhiều chỗ không nhất quán. Lỗi chính tả rất nhiều |

***h) Rubric 9: Đánh giá bài tập lớn***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số**  **%** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Yếu**  **0%** |
|  |  | **từ 10-7** | **từ 7-5** | **từ 5-4** | **dưới 4** |
| **Nội dung** | 80 | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức của chủ đề. | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề. | Trình bày chỉ một số nội dung theo yêu cầu về chủ đề. | Bài làm nội dung không liên quan yêu cầu hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết. |
| **Hình thức trình bày** | 20 | Cẩn thận, rõ ràng và đầy đủ nội dung theo yêu cầu | Khá cẩn thận, 1-2 nội dung còn thiếu hoặc chưa rõ ràng | Tương đối cẩn thận, 3-4 nội dung còn thiếu hoặc chưa rõ ràng | Cẩu thả và nội dung trình bày không rõ ràng |

**F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN**

| **Số TT** | 1. **Tên học phần** | 1. **Tóm tắt học phần** |
| --- | --- | --- |
|  | 1. Triết học | Triết học là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Học phần có vai trò quan trọng trong việc hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học cho học viện; giúp học viên có cách nhìn toàn diện về vai trò của triết học trong đời sống xã hội từ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa; bên cạnh đó, học phần trang bị kiến thức về quy luật vận hành của các hình thái kinh tế -xã hội trong lịch sử giúp học viên nhận thức được quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là tất yếu khách quan. Học phần có tính tương quan chặt chẽ với các học phần thuộc chương trình đạo tạo thạc sĩ của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, người học sẽ được trang bị sâu sắc hơn về thế giới quan duy vật và phương pháp tư duy biện chứng khi đi vào nghiên cứu vấn đề chuyên môn. |
|  | 1. Lí luận dạy học hiện đại | Học phần này cung cấp các khái niệm chung, hiểu biết về các lí thuyết học tập, mô hình và chiến lược quan trọng liên quan đến quá trình tổ chức học tập, vai trò của giáo viên và học sinh, tác động của môi trường lớp học tương tác đối với việc học tập hiện đại. Từ đó, giúp cho người học kể cả là các giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy hoặc chưa có kinh nghiệm giảng dạy có được nền tảng để vận dụng vào việc học tập hiệu quả các học phần chuyên sâu trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn, cũng như áp dụng vào thực tiễn dạy học một cách hiệu quả. |
|  | 1. Quản trị nhà trường hướng tới phát triển năng lực học sinh | 1. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về những vấn đề đổi mới quản lý giáo dục nói chung, quản trị nhà trường phổ thông nói riêng, từ đó vận dụng vào hoạt động dạy học của môn học cụ thể đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, phù hợp với bối cảnh thực tiễn của đơn vị, đồng thời có năng lực cơ bản để tham gia quản trị nhà trường từ cấp tổ trưởng chuyên môn trở lên. |
|  | 1. Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về kiểm tra đánh giá trong giáo dục, hình thành cho họ những kĩ năng trong đánh giá kết quả học tập của người học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên. |
|  | 1. Dạy học số | Dạy học trong thế kỉ 21 là quá trình KẾT NỐI giữa: Các hoạt động hướng tới thực hiện nhiệm vụ (mục tiêu) của người dạy và người học; Các hoạt động tương tác giữa người dạy và người học, người học với nhau để thực hiện một nhiệm vụ mang tính xác thực (Authentic task), có tính gắn kết và giải quyết được một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Nội dung trong học phần tập trung 4 vấn đề chính, đó là: (1) Công nghệ dạy học trong thế kỉ XXI; (2) Các công cụ hỗ trợ dạy học số; (3) Số hoá nội dung trong dạy học số; (4) Ứng dụng công nghệ số vào tổ chức và dạy học. |
|  | 1. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | Học phầnPhương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục giúp học viên có kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu khoa học giáo dục, đây là học phàn bắt buộc cần trang bị cho học viên trước khi học viên làm các tiểu luận của các học phần cũng như thực hiện luận văn tốt nghiêp. Học phần giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học; tổng quan tình hình nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu; phát triển khung lí thuyết, khung khái niệm và khung phân tích; nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng; phương pháp khảo sát, phương pháp thử nghiệm; thiết kế nghiên cứu tổng thể; xử lí và phân tích dữ liệu định lượng cho nghiên cứu; hướng dẫn học viên viết đề cương nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu. |
|  | 1. Phát triển chương trình giáo dục | Học phần trang bị cho học viên các khái niệm nền tảng về chương trình, phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, phát triển chương trình giao dục nhà trường, chương trình giáo dục môn học cụ thể theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Qua đó nâng cao được năng lực nghề nghiệp, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018. |
|  | 1. Công nghệ dạy học | Học phần cung cấp các cho người học kiến thức tổng quát về lĩnh vực Công nghệ dạy học với tư cách như một ngành khoa học, bao gồm: Quan điểm công nghệ trong dạy học (Dạy học được coi là một công nghệ), các yếu tố cơ bản của công nghệ dạy học (Phương pháp, phương tiện, kỹ năng); Nhận biết cách con người học để thiết kế các phương tiện và hệ thống giảng dạy phù hợp; sử dụng công nghệ trong giảng dạy; Thiết kế phương tiện, đề xuất phương pháp giảng dạy xung quanh các lí thuyết học tập; Đánh giá các phương tiện, hình thức giảng dạy dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông; Nhận biết sự thay đổi của công nghệ, quá trình sản xuất dẫn đến sự thay đổi trong quá trình đào tạo; Phát triển môi trường học tập hiệu quả bằng cách sử dụng các công nghệ đào tạo mới nhất trong cả các tổ chức giáo dục và kinh doanh |
|  | 1. Dạy học tương tác ở trường trung học | Dạy học tương tác là cách tiếp cận dạy học coi trọng tính tích cực, chủ động của người học trong mối quan hệ tương tác qua lại giữa các thành tố người học, người dạy và môi trường. Dạy học tương tác được xem như là một chiến lược dạy học lấy người học làm trung tâm, khai sáng tiềm năng, tính tích cực của người học. Học phần trình bày cơ sở khoa học, đặc trưng, bản chất của tương tác sư phạm theo tiếp cận hiện đại, trên cơ sở đó xây dựng và thiết kế mô hình dạy học tương tác trong quá trình dạy học bộ môn ở trường phổ thông. |
|  | 1. Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học | Học phần này tập trung trang bị cho học viên các chiến lược dạy học thông qua việc lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học đối với việc triển khai các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực người học. Nội dung học phần bao gồm: (1) Các vấn đề chung của dạy học phát triển phẩm chất, năng lực; (2) Các chiến lược dạy học, giáo dục cơ bản như: Chiến lược thu nhận và xử lí thông tin từ học liệu, chiến lược học tập hợp tác, chiến lược tổ chức cho học sinh trình bày báo cáo và viết; chiến lược phản hồi và phát triển tư duy phản biện; chiến lược hỗ trợ người học có nhu cầu đặc biệt; (3) Cơ sở lựa chọn, sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học; (4) Quy trình lựa chọn, sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học |
|  | 1. Chiến lược quản lí lớp học | Học phần này trình bày những kiến thức cơ bản, khoa học về quản lí lớp học hiệu quả. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc quản lí lớp học, các chiến lược quản lí lớp học hiệu quả, quản lí hành vi học tập của học sinh trong lớp học và đổi mới phương pháp quản lí lớp học bằng các biện pháp giáo dục kỉ luật tích cực |
|  | 1. Giáo dục quốc tế và so sánh | Nội dung học phần GDQT&SS bao gồm các vấn đề chung như đối tượng, nhiệm vụ, các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu. Trong tâm của học phần là các xu hướng nghiên cứu và các nghiên cứu so sánh trên từng thành phần thiết yếu của giáo dục. Học phần có tính tương quan chặt chẽ với các học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ của các ngành khoa học giáo dục. Thông qua học phần này người học sẽ được trang bị sâu sắc về tư duy khoa học giáo dục và phương pháp luận giải quyết các vấn đề phát triển giáo dục một cách tổng thể trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội nói chung, hình thành động lực thay đổi trong giáo dục và tìm kiếm những mô hình thay đổi chung giữa các quốc gia.  Học phần GDQT&SS cung cấp sự chuẩn bị nâng cao cho các nghề nghiệp chuyên môn trong một loạt các vị trí giảng dạy, hoạch định chính sách, quản trị và nghiên cứu. |
|  | 1. Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học | Nội dung chính của học phần bao gồm: Tiếp cận trải nghiệm trong giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Khái quát về hoạt động trải nghiệm ở trường trung học; Xây dựng và tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm ở trường trung học; Đánh giá kết quả tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm; Phối hợp các lực lượng giáo dục trong tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm ở trường trung học. |
|  | 1. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản | *Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản* là học phần trang bị cho học viên những vấn đề lí thuyết căn bản và đa diện về vấn đề đọc hiểu, những vấn đề lí luận về dạy đọc cho học sinh, về mô hình dạy đọc hiểu văn bản; cung cấp và phân tích hệ thống các chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản để học viên xây dựng được kế hoạch bài dạy hướng dẫn học sinh vận dụng chiến thuật và hoạt động đọc hiểu văn bản trong nhà trường. |
|  | 1. Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học | *Văn học so sánh và nghiên cứu liên ngành trong văn học* là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản các vấn đề văn học so sánh: khái niệm, mục đích, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của văn học so sánh; những phương diện nghiên cứu của văn học so sánh; xu hướng và những khía cạnh nghiên cứu liên ngành trong văn học; Ứng dụng một số vấn đề lí thuyết văn học so sánh để tìm hiểu các tác phẩm văn học cũng như cách tiếp cận liên ngành trong giảng dạy văn học ở trường phổ thông. |
|  | 1. Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại | *Văn bản nghị luận và việc dạy học văn bản nghị luận* là học phần nhằm cung cấp và bổ sung cho người học các kiến thức về thể loại văn bản văn học và việc dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại; giúp người học tăng cường được kĩ năng phân tích, đánh giá cũng như vận dụng sáng tạo các kiến thức về văn bản văn học vào giảng dạy và nghiên cứu. |
|  | 1. Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương | 1. Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương là học phần Cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn, bao gồm mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và hệ các vấn đề có liên quan đến phân tích diễn ngôn. Từ đó, người học phân tích được thực tiễn dụng ngữ diễn ngôn (đọc hiểu văn bản văn chương và tạo lậo văn bản) nói chung; tự đánh giá và sáng tạo được các sản phẩn văn bản (nghiên cứu phê bình văn học hay nghị luận xã hội). |
|  | 1. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản | *Tạo lập văn bản và phương pháp dạy học tạo lập văn bản* là học phần trang bị cho học viên những kiến thức có tính hệ thống, nâng cao về dạy tạo lập các loại văn bản theo hướng phát triển năng lực học sinh và cách thức, biện pháp để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực tạo lập văn bản của HS cũng như phân tích thực tiễn nghiên cứu về kĩ năng tạo lập văn bản, các chiển lược tạo lập văn bản,… |
|  | 1. Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống | *Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống* là học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của việc đọc hiểu văn bản trong hoạt động dạy học Ngữ văn từ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống; đồng thời rèn luyện cho học viên cách xây dựng các thang đánh giá và khung đánh giá văn bản một cách khách quan, khoa học trên chính ngữ liệu văn bản được phân tích.Học phần trang bị cho học viên tri thức đọc hiểu văn bản từ lí thuyết khung đánh giá tiêu biểu: đánh giá theo thái độ, đánh giá theo thang độ và đánh giá theo giọng điệu. |
|  | 1. Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lí thuyết tiếp nhận; về sự hình thành, phát triển của các trường phái và các khái niệm, thuật ngữ cơ bản; về vai trò, ý nghĩa của người đọc trong hoạt động tiếp nhận văn học. Học phần còn dẫn giải các bình diện lí thuyết và phương pháp tiếp nhận văn học, đem đến những góc nhìn đa chiều về đời sống tiếp nhận. Trên cơ sở đó, giúp cho người học hình thành các phương pháp, mũi nhọn trong nghiên cứu, phê bình và giảng dạy tác phẩm văn học. |
|  | 1. Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin | Văn bản thông tin có vị trí trọng yếu trong chương trình giáo dục nói chung cũng như trong cuộc sống hằng ngày. Đối với Chương trình giáo dục phổ thông, đặc biệt là chương trình giáo dục phổ thông mới, văn bản thông tin chiếm tỉ lệ hơn 30% cấu trúc. Học phần này cung cấp cho người học những tri thức chuyên sâu, những kĩ năng và cách thức chiếm lĩnh nội dung và hình thức về văn bản thông tin, qua đó có thể nâng cao khả năng giảng dạy kiểu văn bản thông tin trong nhà trường phổ thông. Thông qua các kiểu, dạng khác nhau của mình, văn bản thông tin cũng bổ trợ cho việc trình bày các loại văn bản khác, đặc biệt là việc diễn giải, phân tích các văn bản hư cấu (văn bản văn học) một cách khoa học, logic và mạch lạc. |
|  | 1. Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận | *Văn bản nghị luận và việc dạy học văn bản nghị luận* là học phần nhằm cung cấp và bổ sung cho người học các kiến thức về văn bản nghị luận và việc dạy học văn bản nghị luận; giúp người học tăng cường được kỹ năng phân tích, đánh giá cũng như vận dụng sáng tạo các kiến thức về văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận vào giảng dạy và nghiên cứu. |
|  | 1. Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh | *Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh* là học phần trang bị cho học viên những vấn đề chuyên sâu về lí thuyết giao tiếp và sự chi phối của nó đối với nội dung dạy học, hình thức tổ chức dạy học hoạt động nói – nghe cho HS; cung cấp kiến thức có tính hệ thống, nâng cao về dạy nói nghe theo hướng phát triển năng lực học sinh và cách thức, biện pháp để phát triển các thành tố trong cấu trúc năng lực nói nghe của HS cũng như phân tích thực tiễn nghiên cứu về kĩ năng nói – nghe, các chiến lược nói – nghe phù hợp với bối cảnh giao tiếp. |
|  | 1. Luận văn |  |

**H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kì xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

# K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kì hàng năm, Trưởng Khoa quản lí chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng và tổi thiểu 05 năm/lần, Trường tổ chức rà soát, cập nhật tổng thể chương trình đào tạo theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 26/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

## II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lí chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm và theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 14/03/2016.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Hồ Trần Ngọc Oanh** | **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS.TS. Lưu Trang** |

# PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CTĐT TRONG NƯỚC

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **CTĐT của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng** | | | **CTĐT ngành LL&PPGD bộ môn Văn – Tiếng Việt – Đại học Sư phạm 2** | | |
|  | **Các khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | | **Tỉ lệ (%)** | **Số tín chỉ** | | **Tỉ lệ (%)** |
| **I** | **Học phần chung** | **4** | | **6.7** | **9** | | **11.5** |
| **II** | **Kiến thức cơ sở ngành** | **26** | | **43.3** | **20** | | **27.9** |
| **III** | **Kiến thức chuyên ngành** | **20** | | **33.3** | **21** | | **42.6** |
| **IV** | **Luận văn** | **10** | | **16.7** | **10** | | **18.0** |
|  | **Tổng số TC CTĐT** |  | | **100%** |  | | **100%** |
| **I** | **Khối kiến thức chung** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** |
| 1 | **Triết học** | **4** |  |  | **4** |  |  |
| 2 | **Tiếng Anh** |  |  |  | **3** |  |  |
|  | **TỔNG (I)** | **4** |  |  | **7** |  |  |
| **II** | **Khối kiến thức cơ sở ngành** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** | **Bắt buộc** | **Tự chọn bắt buộc** | **Tự chọn tự do** |
| 1 | Lí luận dạy học hiện đại | **3** |  |  |  |  |  |
| 2 | Quản trị nhà trường hướng tới phẩm phẩm chất, năng lực người học | **3** |  |  |  |  |  |
| 3 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học | **3** |  |  | **3** |  |  |
| 4 | Dạy học số | **3** |  |  |  |  |  |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | **3** |  |  | **3** |  |  |
| 6 | Phát triển chương trình giáo dục | **2** |  |  |  |  |  |
| 7 | Công nghệ dạy học |  |  | **3** |  |  |  |
| 8 | Dạy học tương tác ở trường trung học |  |  | **3** |  |  |  |
| 9 | Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng |  |  | **3** |  |  |  |
| 10 | Chiến lược quản lý lớp học |  |  | **3** |  |  |  |
| 11 | Giáo dục quốc tế và so sánh |  |  | **3** |  |  |  |
| 12 | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học |  |  | **3** |  |  |  |
| 13 | Thi pháp học |  |  |  | **3** |  |  |
| 14 | Ngôn ngữ và văn học |  |  |  | **3** |  |  |
| 15 | Phương pháp nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học |  |  |  | **3** |  |  |
| 16 | Xu thế quốc tế về nghiên cứu ngôn ngữ và văn học trong nhà trường |  |  |  | **3** |  |  |
| 17 | Chương trình, phương pháp và kĩ năng dạy học hiện đại |  |  |  |  |  | **2** |
| 18 | Ứng dụng lí thuyết lí luận văn học vào xây dựng chương trình và giảng dạy môn Ngữ văn ở trường phổ thông |  |  |  |  |  | **2** |
| 19 | Nghiên cứu và giảng dạy văn học nước ngoài ở trường phổ thông |  |  |  |  |  | **2** |
| 20 | Tiếp nhận văn học |  |  |  |  |  | **2** |
| 21 | Những vấn đề lí luận của văn học so sánh |  |  |  |  |  | **2** |
| 22 | Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam |  |  |  |  |  | **2** |
| 23 | Văn xuôi lãng mạn và văn xuôi hiện thực giai đoạn1930-1945 |  |  |  |  |  | **2** |
| 24 | Đổi mới thơ Việt Nam sau 1975 |  |  |  |  |  | **2** |
| 25 | Những vấn đề hiện đại của ngôn ngữ học ứng dụng |  |  |  |  |  | **2** |
|  | **TỔNG (II)** | **17** |  | **18** | **12** |  | **15** |
| **III** | **Khối kiến thức chuyên ngành** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản | **3** |  |  |  |  |  |
| 2 | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học | **2** |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại | **3** |  |  |  |  |  |
| 4 | Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương | **3** |  |  |  |  |  |
| 5 | Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản |  |  | **3** | **3** |  |  |
| 6 | Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống |  |  | **3** |  |  |  |
| 7 | Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học |  |  | **3** |  |  |  |
| 8 | Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin |  |  | **3** |  |  | **3** |
| 9 | Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận |  |  | **3** |  |  |  |
| 10 | Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói - nghe cho học sinh |  |  | **3** |  |  | **3** |
| 11 | Chiến lược, kĩ thuật đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông |  |  |  | **3** |  |  |
| 12 | Chương trình môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông Việt Nam – lịch sử và đối sánh |  |  |  |  |  | **3** |
| 13 | Câu hỏi dạy đọc hiểu văn bản văn học theo tiêp cận năng lực |  |  |  |  |  | **3** |
| 14 | Kí hiệu học văn học và ứng dụng trong dạy học đọc hiểu văn bản văn chương |  |  |  |  |  | **3** |
| 15 | Biện pháp phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong dạy đọc văn bản |  |  |  |  |  | **3** |
| 16 | Dạy chiến lược, kĩ thuật viết cho học sinh trung học |  |  |  |  |  | **3** |
| 17 | Văn bản đa phương thức và dạy học văn bản đa phương thức |  |  |  |  |  | **3** |
|  | **TỔNG (III)** | **11** |  | **18** | **15** |  | **8** |
| **IV** | **Luận văn** | **10** |  |  | **11** |  |  |
|  | **TỔNG KHUNG CTĐT** | **42** |  | **36** | **48** |  | **23** |

# PHỤ LỤC 3. PHÂN BỔ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA

Bảng ma trận quan hệ chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và các học phần

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học kỳ** | **Tên học phần (Liệt kê tất cả các học phần theo thứ tự từ năm 1 đến năm cuối)** | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Đóng góp của HP** | | | | | |
| **PLO1** | | **PLO2** | | | **PLO3** | | | | **PLO4** | | **PLO5** | **PLO6** | | | **PLO7** | | **PLO8** | |
| **PI**  **1.1** | **PI**  **1.2** | **PI**  **2.1** | **PI**  **2.2** | **PI**  **2.3** | **PI**  **3.1** | **PI**  **3.2** | **PI**  **3.3** | **PI**  **3.4** | **PI**  **4.1** | **PI**  **4.2** |  | **PI6.1** | **PI**  **6.2** | **PI**  **6.3** | **PI7.1** | **PI7.2** | **PI8.1** | **PI8.2** | **Mức I** | **Mức R** | **Mức M** | **Tổng PI** | **Đ giá A** |
| 1 | **1** | Triết học | M,A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  | **0** | **1** | **1** | **2** | **1** |
| 2 | Lí luận dạy học hiện đại |  | M,A |  | R |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | **0** | **3** | **1** | **4** | **1** |
| 3 | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học |  |  |  |  | M,A |  |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  | R |  | **0** | **2** | **1** | **3** | **1** |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  | M,A | R | M,A |  |  |  |  | **0** | **1** | **3** | **4** | **2** |
| 5 | Phát triển chương trình giáo dục |  |  | M,A | M |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **0** | **1** | **2** | **3** | **1** |
| 6 | **2** | Dạy học số |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M,A | M,A |  |  |  |  |  |  | R |  | **0** | **1** | **2** | **3** | **2** |
| 7 | Quản trị nhà trường hướng tới phát triển năng lực học sinh |  |  |  |  |  | M,A | M,A | M,A | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **0** | **1** | **3** | **4** | **3** |
| 8 | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |  | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | M,A | M | **0** | **2** | **3** | **5** | **1** |
| 9 | *Công nghệ dạy học* |  |  |  |  |  | .R |  |  |  | .M,A | .M,A |  |  |  |  |  |  | .R |  | **0** | **2** | **2** | **4** | **2** |
| 10 | *Dạy học tương tác ở trường trung học* |  |  |  |  |  | .R |  |  |  | .M | .M,A |  |  |  |  |  |  | .R |  | **0** | **2** | **2** | **4** | **1** |
| 11 | *Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng* |  |  |  |  |  | .R |  |  |  | .M | .M,A |  |  |  |  |  |  | .R |  | **0** | **2** | **2** | **4** | **1** |
| 12 | *Chiến lược quản lí lớp học* |  |  |  |  |  | .M,A | .M,A | .M | .R |  |  |  |  |  |  |  |  | .R |  | **0** | **2** | **3** | **5** | **2** |
| 13 | *Giáo dục quốc tế và so sánh* |  |  | .M,A | .R | .R | .R | .R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **0** | **4** | **1** | **5** | **1** |
| 14 | *Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học* |  | .M |  |  |  |  |  |  | .R |  |  |  |  |  |  |  |  | .M,A | R | **0** | **2** | **2** | **4** | **1** |
| 15 | **3** | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | R | R |  |  | M,A | R |  | **0** | **3** | **2** | **5** | **1** |
| 16 | Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại |  | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M,A |  | R | R | **0** | **2** | **2** | **4** | **1** |
| 17 | Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  | M,A |  | R |  | **0** | **1** | **2** | **3** | **1** |
| 18 | *Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản* |  | .M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | .R | .R | .M,A | .M,A | **0** | **2** | **3** | **5** | **2** |
| 19 | *Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | .M |  |  |  | .M,A |  | .R |  | **0** | **1** | **2** | **3** | **1** |
| 20 | *Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | .M | .R | .R |  | .M,A |  | .R |  | **0** | **3** | **2** | **5** | **1** |
| 21 | *Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin* |  | .M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | .M,A |  | .R | .R | **0** | **2** | **2** | **4** | **1** |
| 22 | *Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận* |  | .M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | .M,A |  | .R | .R | **0** | **2** | **2** | **4** | **1** |
| 23 | *Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh* |  | .M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | .R | .M,A | .M | **0** | **2** | **3** | **5** | **1** |
| 24 | **4** | Luận văn | R | M,A | M,A | M,A | M,A |  |  |  | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | **0** | **1** | **15** | **16** | **15** |
| **Tổng hợp số lượng học phần BB theo các mức độ đóng góp** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Mức I** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |  |  |  |  |  |
| **Mức R** | | | **1** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **2** | **0** | **0** | **0** | **3** | **2** | **0** | **2** | **1** | **5** | **3** |  |  |  |  |  |
| **Mức M** | | | **1** | **4** | **2** | **2** | **2** | **1** | **1** | **1** | **2** | **2** | **2** | **3** | **2** | **1** | **2** | **3** | **2** | **2** | **2** |  |  |  |  |  |
| **HP đóng góp** | | | **2** | **4** | **2** | **3** | **2** | **1** | **1** | **2** | **4** | **2** | **2** | **3** | **5** | **3** | **2** | **5** | **3** | **7** | **5** |  |  |  |  |  |
| **HP đánh giá PI** | | | **1** | **2** | **2** | **1** | **2** | **1** | **1** | **1** | **1** | **2** | **2** | **1** | **2** | **1** | **2** | **3** | **2** | **2** | **1** |  |  |  |  |  |
| **HP đánh giá PLO** | | | **3** | | **5** | | | **4** | | | | **4** | | **1** | **5** | | | **5** | | **3** | |  |  |  |  |  | |

**PHỤ LỤC 4: TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) | Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs) | Performance Indicators (Pis) | Học phần đáp ứng PI |
| PLO1 | PLO1: Vận dụng kiến thức khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào lĩnh vực dạy học. | PI1.1. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của triết học vào hoạt động dạy học; | Triết học |
| PI1.2. Vận dụng được lí luận dạy học hiện đại vào thực tiễn dạy học. | Lí luận dạy học hiện đại |
| *Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản* |
| *Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận* |
| *Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh* |
| *Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin* |
| Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại |
| *Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học* |
| PLO2 | PLO2: Phát triển chương trình và xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả. | PI2.1. Phát triển chương trình giáo dục môn học ở các cấp học khác nhau. | Phát triển chương trình giáo dục |
| *Giáo dục quốc tế và so sánh* |
| Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| PI2.2. Xây dựng chiến lược dạy học hiệu quả theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học; | Lí luận dạy học hiện đại |
| *Giáo dục quốc tế và so sánh* |
| Phát triển chương trình giáo dục |
| PI2.3. Đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học. | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học |
| *Giáo dục quốc tế và so sánh* |
| PLO3. | PLO3: Quản trị các hoạt động dạy học. | PI3.1. Quản lí hoạt động dạy học thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục; | Quản trị nhà trường hướng tới phát triển năng lực học sinh |
| *Giáo dục quốc tế và so sánh* |
| *Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng* |
| *Chiến lược quản lí lớp học* |
| *Dạy học tương tác ở trường trung học* |
| *Công nghệ dạy học* |
| PI3.2. Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục thích ứng với sự thay đổi của nền giáo dục; | Quản trị nhà trường hướng tới phát triển năng lực học sinh |
| *Giáo dục quốc tế và so sánh* |
| *Chiến lược quản lí lớp học* |
| PI3.3. Xây dựng kế hoach hỗ trợ đồng nghiệp trong hoạt động chuyên môn | Phát triển chương trình giáo dục |
| *Chiến lược quản lí lớp học* |
| Quản trị nhà trường hướng tới phát triển năng lực học sinh |
| PI3.4. Thể hiện được phẩm chất nhà giáo, đạo đức nghiên cứu, ý thức phục vụ cộng đồng. | Lí luận dạy học hiện đại |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |
| *Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học* |
| *Chiến lược quản lí lớp học* |
| Quản trị nhà trường hướng tới phát triển năng lực học sinh |
| PLO4. | PLO4: Sử dụng hiệu quả công nghệ số trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn. | PI4.1. Sử dụng thành thạo các phần mềm để phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lí các vấn đề một cách khoa học; | Dạy học số |
| *Dạy học tương tác ở trường trung học* |
| *Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng* |
| *Công nghệ dạy học* |
| PI4.2. Tổ chức được các hoạt động dạy học trên nền tảng công nghệ số. | Dạy học số |
| *Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng* |
| *Dạy học tương tác ở trường trung học* |
| *Công nghệ dạy học* |
| PLO5 | PLO5: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (đạt chuẩn tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). |  | Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương |
| *Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học* |
| *Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống* |
| Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| PLO6. | PLO6: Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng trong lĩnh vực giảng dạy Ngữ văn | PI6.1. Thể hiện tư duy phản biện, giải quyết được các vấn đề phức tạp trong thực tiễn dạy học môn Ngữ văn | Triết học |
| Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |
| *Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học* |
| Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học |
| PI6.2. Đề xuất được các sáng kiến để nâng cao hiệu quả dạy học môn Ngữ văn | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |
| *Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học* |
| Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| PI6.3. Thiết kế được kế hoạch triển khai những kết quả nghiên cứu vào dạy học môn Ngữ văn | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |
|  |
| PLO7 | PLO7: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ vào dạy học Ngữ văn | PI.7.1. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thể loại, phong cách văn học, lí thuyết nghiên cứu văn học và ngôn ngữ hiện đại vào dạy học phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập văn bản | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại |
| *Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận* |
| *Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh* |
| *Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin* |
| *Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống* |
| *Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học* |
| *Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản* |
| Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương |
| *Công nghệ dạy học* |
| PI 7.2. Phân tích, so sánh mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc và các hiện tượng văn học với những lĩnh vực nhận thức khác của con người | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| *Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học* |
| *Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh* |
| *Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản* |
| Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| PLO8. | PLO 8: Tổ chức thuần thục hoạt động dạy học và cập nhật, đổi mới phương pháp, kĩ thuật daỵ học Ngữ văn | PI 8.1. Tổ chức thuần thục hoạt động dạy học phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập văn bản cho người học | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học |
| *Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận* |
| *Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống* |
| *Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh* |
| *Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học* |
| *Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin* |
| *Chiến lược quản lí lớp học* |
| *Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản* |
| Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương |
| Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại |
| *Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng* |
| *Dạy học tương tác ở trường trung học* |
| Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| Dạy học số |
| PI 8.2. Triển khai các chiến lược đổi mới phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học Ngữ văn cho các đối tượng người học khác nhau | Lí luận dạy học hiện đại |
| Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương |
| *Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh* |
| *Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin* |
| *Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận* |
| *Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản* |
| Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại |
| *Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học* |
| Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |

# PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. **Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo**

| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | 1. **Chuyên ngành** | **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. 1 | 1. Hồ Trần Ngọc Oanh 2. 1985 3. Trưởng Khoa 4. Trưởng Bộ môn PPDHNV | Tiến sĩ  Việt Nam  2021 |  | Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ Văn | [Htnoanh@ued.udn.vn](mailto:Htnoanh@ued.udn.vn) | Khoa Ngữ Văn  BM Phương pháp dạy học Ngữ Văn | 1. Lí luận dạy học hiện đại  2. Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học  3. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục  4. Phát triển chương trình giáo dục   1. 5. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản   6. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản  7. Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói – nghe cho học sinh |
| 1. 2 | Bùi Bích Hạnh  1978  Phó Hiệu trưởng  Trưởng Bộ môn Văn học Việt Nam | Tiến sĩ  Việt Nam  2012 |  | 1. Văn học Việt Nam | 1. [bbhanh@ued.udn.vn](mailto:bbhanh@ued.udn.vn) | 1. Khoa Ngữ Văn 2. BM Văn học Việt Nam | 1. Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại  2. Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận |
| 1. 3 | TS. Đinh Thị Phượng | Tiến sĩ |  | Triết học | [dtphuong@ued.udn.vn](mailto:dtphuong@ued.udn.vn) | Khoa Giáo dục chính trị | 1. Triết học |
| 1. 4 | GVC.TS. Vương Thị Bích Thủy | Tiến sĩ |  | Triết học | [Vtbthuy@ued.udn.vn](mailto:Vtbthuy@ued.udn.vn) | Khoa Giáo dục chính trị | 1. Triết học |
| 1. 5 | GVC.TS. Dương Đình Tùng | Tiến sĩ |  | Triết học | [Ddtung@ued.udn.vn](mailto:Ddtung@ued.udn.vn) | Khoa Giáo dục chính trị | 1. Triết học |
| 1. 6 | TS. Nguyễn Văn Thái | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí | [Nvthai@ued.udn.vn](mailto:Nvthai@ued.udn.vn) | Địa lí | 1. 1. Lí luận dạy học hiện đại   2. Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng |
| 1. 7 | GVCC.PGS. Hoàng Bảo Thanh | Tiến sĩ | PGS | Vật lý | [Nbhthanh@ued.udn.vn](mailto:Nbhthanh@ued.udn.vn) | Vật lí | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học |
| 1. 8 | GVCC.PGS. Nguyễn Thanh Hưng | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Toán | [Nthung@ued.udn.vn](mailto:Nthung@ued.udn.vn) | Giáo dục Tiểu học | 1. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |
| 1. 9 | GVC.TS. Phùng Việt Hải | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Vật lí | [Pvhai@ued.udn.vn](mailto:Pvhai@ued.udn.vn) | Vật lí | 2. Phát triển chương trình giáo dục  3. Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học |
| 10 | GVC.TS. Lê Thanh Huy | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Vật lí | [Lthuy@ued.udn.vn](mailto:Lthuy@ued.udn.vn) | Vật lí | 1. Dạy học số  2. Công nghệ dạy học |
| 11 | TS. Trần Văn Hưng | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Tin học | [Tvhung@ued.udn.vn](mailto:Tvhung@ued.udn.vn) | Tin học | 1. Dạy học số  2. Công nghệ dạy học   1. 3. Dạy học tương tác ở trường trung học   4. Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng |
| 12 | GVCC.PGS. Trần Xuân Bách | Tiến sĩ | PGS | Giáo dục học | [Txbach@ued.udn.vn](mailto:Txbach@ued.udn.vn) |  | 1. Quản trị nhà trường hướng tới phẩm phẩm chất, năng lực người học  2. Chiến lược quản lí lớp học  3. Giáo dục quốc tế và so sánh |
| 13 | 1. GVCC.PGS. Lê Quang Sơn | Tiến sĩ | PGS | Giáo dục học | [Lqson@ac.udn.vn](mailto:Lqson@ac.udn.vn) |  | 1. Quản trị nhà trường hướng tới phẩm phẩm chất, năng lực người học  2. Giáo dục quốc tế và so sánh |
| 14 | GVC.TS. Hoàng Nam Hải | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Toán | [Hnhai@ued.udn.vn](mailto:Hnhai@ued.udn.vn) | Giáo dục Tiểu học | Dạy học tương tác ở trường trung học |
| 15 | GV.TS. Lê Mỹ Dung | Tiến sĩ |  | Giáo dục học | [Lmdung@ued.udn.vn](mailto:Lmdung@ued.udn.vn) | Tâm lí Giáo dục | Chiến lược quản lí lớp học |
| 16 | GV.TS. Lê Thị Duyên | Tiến sĩ |  | Giáo dục học | [Ltduyen@ued.udn.vn](mailto:Ltduyen@ued.udn.vn) | Tâm lí Giáo dục | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học |
| 17 | TS. Cao Thị Xuân Phượng | Tiến sĩ |  | Văn học Việt Nam | [Ctxphuong@ued.udn.vn](mailto:Ctxphuong@ued.udn.vn) | Khoa Ngữ Văn  BM Báo chí | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| 18 | GVC.TS. Nguyễn Phương Khánh | Tiến sĩ  Việt Nam 2016 |  | Văn học nước ngoài | [Npkhanh@ued.udn.vnv](mailto:Npkhanh@ued.udn.vnv) | Khoa Ngữ Văn  BM Lí luận văn học – Văn hóa và Văn học nước ngoài | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| 19 | TS. Vũ Thường Linh | Tiến sĩ  Nga |  | Văn học nước ngoài | [vtlinh@ued.udn.vn](mailto:vtlinh@ued.udn.vn) | Khoa Ngữ Văn  BM Lí luận văn học – Văn hóa và Văn học nước ngoài | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| 20 | TS. Đàm Nghĩa Hiếu | Tiến sĩ  Việt Nam  2018 |  | Văn học Việt Nam | [Dnhieu@ued.udn.vn](mailto:Dnhieu@ued.udn.vn) | 1. Khoa Ngữ Văn   BM Văn học Việt Nam | 1. Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại  2. Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin |
| 21 | PGS.TS. Ngô Minh Hiền | Tiến sĩ  Việt Nam  2009 | PGS | Văn học Việt Nam | [Nmhien\_kv@ued.udn.vn](mailto:Nmhien_kv@ued.udn.vn) | 1. Khoa Ngữ Văn   BM Văn học Việt Nam | 1. Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại  2. Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận |
| 22 | PGS.TS Bùi Trọng Ngoãn | Tiến sĩ  Việt Nam | PGS | Ngôn ngữ học | [Btngoan@ued.udn.vn](mailto:Btngoan@ued.udn.vn) | Khoa Ngữ Văn  BM Ngôn ngữ | 1. Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương  2. Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống |
| 23 | PGS.TS Trần Văn Sáng | Tiến sĩ  Việt Nam  2013 | PGS | Ngôn ngữ học | [Tvsang@ued.udn.vn](mailto:Tvsang@ued.udn.vn) | Khoa Ngữ Văn  BM Ngôn ngữ | 1. Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương  2. Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống |
| 24 | TS. Nguyễn Thanh Trường | Tiến sĩ  Việt Nam  2008 |  | Lí luận văn học | [Nttruong@ued.udn.vn](mailto:Nttruong@ued.udn.vn) | Khoa Ngữ Văn  BM Lí luận văn học – Văn hóa và Văn học nước ngoài | Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học |
| 25 | GVC.TS. Nguyễn Quang Huy | Tiến sĩ  Việt Nam  2017 |  | Văn học Việt Nam | [Nqhuy@ued.udn.vn](mailto:Nqhuy@ued.udn.vn) | 1. Khoa Ngữ Văn   BM Văn học Việt Nam | Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin |
| 26 | TS. Trương Thị Thanh Mai | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Sinh học | tttmai@ued.ued.vn | 1. Khoa Sinh Môi trường | 1. Lí luận dạy học hiện đại  2. Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học  3. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục  4. Phát triển chương trình giáo dục |

**2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | 1. **Chuyên ngành** | **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. 1 | 1. Hồ Trần Ngọc Oanh 2. 1985 3. Trưởng Khoa 4. Trưởng Bộ môn PPDHNV | Tiến sĩ  Việt Nam  2021 |  | Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ Văn | Htnoanh@ued.udn.vn | Khoa Ngữ Văn  BM Phương pháp dạy học Ngữ Văn | 1. Lí luận dạy học hiện đại  2. Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học  3. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục  4. Phát triển chương trình giáo dục   1. 5. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản   6. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản  7. Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói - nghe cho học sinh |
| 1. 2 | Bùi Bích Hạnh  1978  Phó Hiệu trưởng  Trưởng Bộ môn Văn học Việt Nam | Tiến sĩ  Việt Nam  2012 |  | 1. Văn học Việt Nam | 1. bbhanh@ued.udn.vn | 1. Khoa Ngữ Văn 2. BM Văn học Việt Nam | 1. Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại  2. Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận |
| 1. 3 | TS. Đinh Thị Phượng | Tiến sĩ |  | Triết học | dtphuong@ued.udn.vn | Khoa Giáo dục chính trị | 1. Triết học |
| 1. 4 | GVC.TS. Vương Thị Bích Thủy | Tiến sĩ |  | Triết học | Vtbthuy@ued.udn.vn | Khoa Giáo dục chính trị | 1. Triết học |
| 1. 5 | GVC.TS. Dương Đình Tùng | Tiến sĩ |  | Triết học | Ddtung@ued.udn.vn | Khoa Giáo dục chính trị | 1. Triết học |
| 1. 6 | TS. Nguyễn Văn Thái | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí | Nvthai@ued.udn.vn | Địa lí | 1. 1. Lí luận dạy học hiện đại   2. Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng |
| 1. 7 | GVCC.PGS. Hoàng Bảo Thanh | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Vật lí | Nbhthanh@ued.udn.vn | Vật lí | Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học |
| 1. 8 | GVCC.PGS. Nguyễn Thanh Hưng | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Toán | Nthung@ued.udn.vn | Giáo dục Tiểu học | 1. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |
| 1. 9 | GVC.TS. Phùng Việt Hải | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Vật lí | Pvhai@ued.udn.vn | Vật lí | 2. Phát triển chương trình giáo dục  3. Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học |
| 10 | GVC.TS. Lê Thanh Huy | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Vật lí | Lthuy@ued.udn.vn | Vật lí | 1. Dạy học số  2. Công nghệ dạy học |
| 11 | TS. Trần Văn Hưng | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Tin học | Tvhung@ued.udn.vn | Tin học | 1. Dạy học số  2. Công nghệ dạy học   1. 3. Dạy học tương tác ở trường trung học   4. Mô hình giáo dục thông minh và ứng dụng |
| 12 | GVCC.PGS. Trần Xuân Bách | Tiến sĩ | PGS | Giáo dục học | Txbach@ued.udn.vn | Tâm lí Giáo dục | 1. Quản trị nhà trường hướng tới phẩm phẩm chất, năng lực người học  2. Chiến lược quản lí lớp học  3. Giáo dục quốc tế và so sánh |
| 13 | 1. GVCC.PGS. Lê Quang Sơn | Tiến sĩ | PGS | Giáo dục học | Lqson@ac.udn.vn |  | 1. Quản trị nhà trường hướng tới phẩm phẩm chất, năng lực người học  2. Giáo dục quốc tế và so sánh |
| 14 | GVC.TS. Hoàng Nam Hải | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Toán | Hnhai@ued.udn.vn | Giáo dục Tiểu học | Dạy học tương tác ở trường trung học |
| 15 | GV.TS. Lê Mỹ Dung | Tiến sĩ |  | Giáo dục học | Lmdung@ued.udn.vn | Tâm lí Giáo dục | Chiến lược quản lí lớp học |
| 16 | GV.TS. Lê Thị Duyên | Tiến sĩ |  | Giáo dục học | Ltduyen@ued.udn.vn | Tâm lí Giáo dục | Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học |
| 17 | TS. Cao Thị Xuân Phượng | Tiến sĩ |  | Văn học Việt Nam | Ctxphuong@ued.udn.vn | Khoa Ngữ Văn  BM Báo chí | Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| 18 | PGS.TS. Phạm Thị Thu Hương | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | ptthuong@hnue.edu.vn | Khoa Ngữ văn – Trường ĐH Sư phạm Hà Nội | 1. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| 19 | 1. TS. Trịnh Thị Hương | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | thihuong@ctu.edu.vn | Khoa Sư phạm – Đại học Cần Thơ | 1. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| 20 | GVC.TS. Nguyễn Phương Khánh | Tiến sĩ  Việt Nam 2016 |  | Văn học nước ngoài | Npkhanh@ued.udn.vnv | Khoa Ngữ Văn  BM Lí luận văn học - Văn hóa và Văn học nước ngoài | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| 21 | TS. Vũ Thường Linh | Tiến sĩ  Nga |  | Văn học nước ngoài | vtlinh@ued.udn.vn | Khoa Ngữ Văn  BM Lí luận văn học - Văn hóa và Văn học nước ngoài | Văn học so sánh và xu hướng nghiên cứu liên ngành trong văn học |
| 22 | TS. Đàm Nghĩa Hiếu | Tiến sĩ  Việt Nam  2018 |  | Văn học Việt Nam | Dnhieu@ued.udn.vn | 1. Khoa Ngữ Văn   BM Văn học Việt Nam | 1. Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại  2. Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin |
| 23 | PGS.TS. Ngô Minh Hiền | Tiến sĩ  Việt Nam  2009 | PGS | Văn học Việt Nam | Nmhien\_kv@ued.udn.vn | 1. Khoa Ngữ Văn   BM Văn học Việt Nam | 1. Tiếp nhận và dạy học văn bản văn học theo đặc trưng thể loại  2. Văn bản nghị luận và dạy học văn bản nghị luận |
| 24 | PGS.TS Bùi Trọng Ngoãn | Tiến sĩ  Việt Nam | PGS | Ngôn ngữ học | Btngoan@ued.udn.vn | Khoa Ngữ Văn  BM Ngôn ngữ | 1. Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương  2. Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống |
| 25 | PGS.TS Trần Văn Sáng | Tiến sĩ  Việt Nam  2013 | PGS | Ngôn ngữ học | Tvsang@ued.udn.vn | Khoa Ngữ Văn  BM Ngôn ngữ | 1. Phân tích diễn ngôn tác phẩm văn chương  2. Đọc hiểu văn bản dưới góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá của ngữ pháp chức năng hệ thống |
| 26 | TS. Nguyễn Thanh Trường | Tiến sĩ  Việt Nam  2008 |  | Lí luận văn học | Nttruong@ued.udn.vn | Khoa Ngữ Văn  BM Lí luận văn học - Văn hóa và Văn học nước ngoài | Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp cận tác phẩm văn học |
| 27 | GVC.TS. Nguyễn Quang Huy | Tiến sĩ  Việt Nam  2017 |  | Văn học Việt Nam | Nqhuy@ued.udn.vn | 1. Khoa Ngữ Văn   BM Văn học Việt Nam | Văn bản thông tin và dạy học văn bản thông tin |
| 28 | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nam | Tiến sĩ | PGS | Khoa học Giáo dục | nhnam@ctu.edu.vn | Khoa Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ | 1. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản 2. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| 29 | PGS.TS Trịnh Thị Lan | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | lantrinh@hnue.edu.vn | Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 1. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản |
| 30 | PGS.TS Nguyễn Quang Ninh | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | ninhsphn@gmail.com | Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 1. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản 2. Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói - nghe cho học sinh |
| 31 | TS. Trương Thị Thanh Mai | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Sinh học | tttmai@ued.ued.vn | Khoa Sinh Môi trường | 1. Lí luận dạy học hiện đại  2. Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học  3. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục   1. 4. Phát triển chương trình giáo dục |

**3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | 1. **Chuyên ngành** | **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Kinh nghiệm giảng dạy** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nam | Tiến sĩ | PGS | Khoa học Giáo dục | nhnam@ctu.edu.vn | Khoa Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ | 1. Khoa Sư phạm – Trường Đại học Cần Thơ | 1. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản 2. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| 2 | PGS.TS Trịnh Thị Lan | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | lantrinh@hnue.edu.vn | Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 1. Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 1. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản |
| 3 | PGS.TS Nguyễn Quang Ninh | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | ninhsphn@gmail.com | Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 1. Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 1. Tạo lập văn bản và phương pháp dạy tạo lập văn bản 2. Lí thuyết giao tiếp và phát triển kĩ năng nói - nghe cho học sinh |
| 4 | PGS.TS. Phạm Thị Thu Hương | Tiến sĩ | PGS | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | ptthuong@hnue.edu.vn | Khoa Ngữ văn – Trường ĐH Sư phạm Hà Nội | 1. Khoa Ngữ văn – Trường ĐH Sư phạm Hà Nội | 1. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |
| 5 | TS. Trịnh Thị Hương | Tiến sĩ |  | Lí luận và phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt | thihuong@ctu.edu.vn | Khoa Sư phạm – Đại học Cần Thơ | 1. Khoa Sư phạm – Đại học Cần Thơ | 1. Đọc hiểu văn bản và phương pháp dạy đọc văn bản |

**Ghi chú:** Kinh nghiệm giảng dạy: Nơi giảng dạy, thời gian, ngôn ngữ